

Số: 84/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2021

**NGHỊ ĐỊNH**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ **06/2019/NĐ-CP** NGÀY 22 THÁNG 01 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM VÀ THỰC THI [CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP](#)

Căn cứ [Luật Tổ chức Chính phủ](#) ngày 19 tháng 6 năm 2015; [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương](#) ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ [Luật Lâm nghiệp](#) ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ [Luật Thủy sản](#) ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số **06/2019/NĐ-CP** ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi [Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp](#).

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp**

1. Khoản 6 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được chiết xuất ra từ động vật, thực vật, gồm: máu, xạ, dịch, mật, mỡ của động vật; nhựa, tinh dầu, dịch chiết từ thực vật.”

2. Khoản 11 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“11. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES”

3. Khoản 18 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“18. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi giữ con, trứng, phôi của các loài động vật hoang dã để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể trong môi trường có kiểm soát.”

4. Bổ sung khoản 29 Điều 3 như sau:

“29. Động vật hoang dã, thực vật hoang dã là những loài động vật, thực vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật, thực vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

b) Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

c) Loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES;

d) Loài động vật rừng thông thường;

đ) Loài động vật trên cạn khác thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư, trừ một số loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố.”

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 9.

6. Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Có phương án nuôi, trồng theo Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06 và Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

7. Khoản 4 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.”

8. Điểm c khoản 1 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.”

9. Khoản 3 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.”

10. Khoản 2 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Hình thức thể hiện mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng được quy định tại Mẫu số 08 (Mã số cơ sở nuôi, trồng) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

11. Điểm c khoản 2 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Số lượng không vượt quá theo quy định của [Công ước](#) CITES. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chịu trách nhiệm dịch và công bố kịp thời theo quy định của [Công ước](#) CITES.”

12. Điểm b khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thể hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.”

13. Điểm c khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.”

14. Điểm b khoản 2 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thể hệ F1 từ cơ sở nuôi được cấp mã số theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.”

15. Điểm c khoản 2 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mẫu vật thực vật xuất khẩu thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.”

16. Khoản 1 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Giấy phép CITES quy định theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Giấy phép CITES phải được ghi đầy đủ thông tin, dán tem CITES hoặc mã hoá, ký và đóng dấu của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.”

17. Điểm c khoản 2 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định này.”

18. Điểm b khoản 3 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 22 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.”

19. Khoản 3 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ liên quan theo quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này trong 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.”

20. Điểm a khoản 3 Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ, hoặc từ chối tiếp nhận lô hàng nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép tái xuất khẩu mẫu vật cho nước xuất khẩu theo quy định của [Công ước](#) CITES và pháp luật Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật vi phạm mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của [Công ước](#) CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công và theo các nguyên tắc sau:

Mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học, trưng bày giáo dục môi trường, đào tạo, tập huấn, thực thi pháp luật hoặc lưu kho hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Mẫu vật thuộc Phụ lục II, III CITES được phép bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại.”

21. Bổ sung khoản 5 Điều 40 như sau:

“5. Chế độ quản lý và nuôi các loài động vật hoang dã thuộc điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định này được thực hiện như đối với loài động vật rừng thông thường.”

22. Thay thế Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) bằng Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

23. Thay thế Mẫu số 08 (Mã số cơ sở nuôi, trồng), Mẫu số 09 (Mẫu giấy phép CITES), Mẫu số 04 và số 06 (Phương án nuôi) ban hành kèm theo Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) bằng Mẫu mã số cơ sở nuôi, trồng tại Phụ lục II, Mẫu giấy phép CITES tại Phụ lục III, Mẫu phương án nuôi tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

## **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#).

2. Đối với các cơ sở nuôi, cơ sở trồng thuộc đối tượng phải đăng ký mã số cơ sở theo quy định tại Nghị định này, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ các cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#).

#### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố Danh mục loài động vật hoang dã theo quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định số [06/2019/NĐ-CP](#) trước ngày 30 tháng 11 năm 2021, định kỳ rà soát, điều chỉnh 3 năm một lần hoặc khi cần thiết.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này/.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTG, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Văn Thành**

### **PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**  
(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

#### **Nhóm I**

**IA**

<b>TT</b>	<b>Tên Việt Nam</b>	<b>Tên khoa học</b>
	<b>NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)</b>	<b>GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)</b>
	<b>LỚP THÔNG</b>	<b>PINOPSIDA</b>
	<b>Họ Hoàng đàn</b>	<b>Cupressaceae</b>
1	Sa mộc dầu	Cunninghamia konishii
2	Hoàng đàn hữu liên	Cupressus tonkinensis
3	Thông nước	Glyptostrobus pensilis
4	Bách đãi loan	Taiwania cryptomerioides
5	Bách vàng	Xanthocyparis vietnamensis (Cupressus vietnamensis)
	<b>Họ Thông</b>	<b>Pinaceae</b>
6	Vân sam phan si păng	Abies delavayi subsp. fansipanensis
7	Du sam đá vôi	Keteleeria davidiana
	<b>NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)</b>	<b>ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)</b>
	<b>LỚP HAI LÁ MỀM (LỚP MỘC LAN)</b>	<b>DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)</b>
	<b>Họ Ngũ gia bì</b>	<b>Araliaceae</b>
8	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	Panax bipinnatifidus
9	Tam thất hoang	Panax stipuleanatus
10	Sâm ngọc linh (tự nhiên)	Panax vietnamensis
	<b>Họ Hoàng liên gai</b>	<b>Berberidaceae</b>

11	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	Berberis spp.
	<b>Họ Dầu</b>	<b>Dipterocarpaceae</b>
12	Sao hình tim	Hopea cordata
13	Kiên kiên phú quốc	Hopea pierrei
14	Sao mạng cá nã	Hopea reticulata
15	Chai lá cong	Shorea falcata
	<b>Họ Mao lương</b>	<b>Ranunculaceae</b>
16	Hoàng liên bắc	Coptis chinensis
17	Hoàng liên chân gà	Coptis quinquesecta
	<b>LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)</b>	<b>MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)</b>
	<b>Họ Lan</b>	<b>Orchidaceae</b>
18	Lan kim tuyến không cựa	Anoectochilus acalcaratus
19	Lan kim tuyến đá vôi	Anoectochilus calcareus
20	Lan kim tuyến cỏ nhung	Anoectochilus setaceus
21	Các loài Lan hải thuộc chi Paphiopedilum	Paphiopedilum spp.

# IB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	<b>LỚP BÒ SÁT</b>	<b>REPTILIA</b>
	<b>BỘ CÁ SÁU</b>	<b>CROCODILIA</b>
1	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	Crocodylus porosus
2	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	Crocodylus siamensis
	<b>BỘ CỎ VÂY</b>	<b>SQUAMATA</b>
3	Tắc kè đuôi vàng	Cnemaspis psychedelica
4	Thằn lằn cá sấu	Shinisaurus crocodilurus
5	Kỳ đà vân	Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)
6	Rắn hổ chúa	Ophiophagus hannah
	<b>BỘ RÙA</b>	<b>TESTUDINES</b>
7	Rùa ba-ta-gua miền nam	Batagur affinis
8	Rùa hộp trán vàng miền trung (Rùa hộp bua-rê)	Cuora bourreti
9	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	Cuora cyclomata (Cuora trifasciata)
10	Rùa hộp trán vàng miền bắc	Cuora galbinifrons
11	Rùa hộp trán vàng miền nam (Rùa hộp việt nam)	Cuora picturata
12	Rùa trung bộ	Mauremys annamensis
13	Rùa đầu to	Platystemon megacephalum
14	Giải	Pelochelys cantorii
15	Giải sìn-hoe	Rafetus swinhoei
	<b>LỚP CHIM</b>	<b>AVES</b>
	<b>BỘ BÒ CẦU</b>	<b>COLUMBIFORMES</b>
16	Bò câu ni-cô-ba	Caloenas nicobarica
	<b>BỘ BÒ NÔNG</b>	<b>PELECANIFORMES</b>
17	Cò trắng trung quốc	Egretta eulophotes
18	Vạc hoa	Gorsachius magnificus
19	Bò nông chân xám	Pelecanus philippensis
20	Cò thìa	Platalea minor

21	Quắm cánh xanh	Pseudibis davisoni
22	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	Thaumatibis gigantea
	<b>BỘ CÁT</b>	<b>FALCONIFORMES</b>
23	Cát lớn	Falco peregrinus
	<b>BỘ RỄ</b>	<b>CHARADRIIFORMES</b>
24	Rễ mỏ thìa	Calidris pygmaea
25	Choắt lớn mỏ vàng	Tringa guttifer
	<b>BỘ CHIM ĐIỂN</b>	<b>SULIFORMES</b>
26	Cỏ rắn	Anhinga melanogaster
	<b>BỘ GÀ</b>	<b>GALLIFORMES</b>
27	Gà so cổ hung	Arborophila davidi
28	Gà lôi lam mỏ trắng	Lophura edwardsi
29	Gà lôi trắng	Lophura nycthemera
30	Công	Pavo muticus
31	Gà tiền mặt vàng	Polyplectron bicalcaratum
32	Gà tiền mặt đỏ	Polyplectron germaini
33	Trĩ sao	Rheinardia ocellata
34	Gà lôi tía	Tragopan temminckii
	<b>BỘ HẠC</b>	<b>CICONIFORMES</b>
35	Hạc cổ trắng	Ciconia episcopus
36	Già đầy nhỏ	Leptoptilos javanicus
37	Cò lạo xám	Mycteria cinerea
	<b>BỘ HỒNG HOÀNG</b>	<b>BUCEROTIFORMES</b>
38	Niệc cổ hung	Aceros nipalensis
39	Niệc nâu	Anorhinus austeni
40	Niệc mỏ vằn	Rhyticeros undulatus
41	Hồng hoàng	Buceros bicornis
	<b>BỘ NGŨNG</b>	<b>ANSERIFORMES</b>
42	Ngan cánh trắng	Asarcomis scutulata
	<b>BỘ Ô TÁC</b>	<b>OTIDIFORMES</b>
43	Ô tác	Houbaropsis bengalensis
	<b>BỘ SẼ</b>	<b>PASSERIFORMES</b>
44	Khướu konkakinh	Ianthocincla konkakinhensis
45	Mì núi bà	Laniellus langbianis
46	Khướu ngọc linh	Trochalopteron ngoclinhense
47	Khướu đầu đen má xám	Trochalopteron yersini
	<b>BỘ SẾU</b>	<b>GRUIFORMES</b>
48	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụ)	Grus antigone
	<b>BỘ ƯNG</b>	<b>ACCIPITRIFORMES</b>
49	Đại bàng đầu nâu	Aquila heliaca
50	Kền kền ben gan	Gyps bengalensis
51	Kền kền ấn độ	Gyps indicus
52	Ó tai	Sarcogyps calvus
	<b>LỚP THÚ</b>	<b>MAMMALIA</b>

	<b>BỘ CÁNH DÀ</b>	<b>DERMOPTERA</b>
53	Chồn bay (Cây bay)	Galeopterus variegatus
	<b>BỘ CỐ VỎI</b>	<b>PROBOSCIDEA</b>
54	Voi châu á	Elephas maximus
	<b>BỘ LINH TRƯỞNG</b>	<b>PRIMATES</b>
55	Vượn má vàng trung bộ	Nomascus annamensis
56	Vượn đen tuyền tây bắc	Nomascus concolor
57	Vượn đen má hung	Nomascus gabriellae
58	Vượn đen má trắng	Nomascus leucogenys
59	Vượn đen tuyền đông bắc (Vượn cao vít)	Nomascus nasutus
60	Vượn đen siki	Nomascus siki
61	Cu li lớn	Nycticebus bengalensis
62	Cu li nhỏ	Nycticebus pygmaeus
63	Chà vá chân xám	Pygathrix cinerea
64	Chà vá chân nâu	Pygathrix nemaeus
65	Chà vá chân đen	Pygathrix nigripes
66	Voọc mũi hếch	Rhinopithecus avunculus
67	Voọc xám	Trachypithecus crepusculus
68	Voọc mõng trắng	Trachypithecus delacouri
69	Voọc đen má trắng	Trachypithecus francoisi
70	Voọc bạc đồng dương	Trachypithecus germaini
71	Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	Trachypithecus hatinhensis
72	Voọc bạc trường sơn	Trachypithecus margarita
73	Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	Trachypithecus poliocephalus
	<b>BỘ MÓNG GUỐC CHÂN</b>	<b>ARTIODACTYLA</b>
74	Hươu vàng	Axis porcinus
75	Bò tót	Bos gaurus
76	Bò rừng	Bos javanicus
77	Sơn dương	Capricornis milneedwardsii (Capricornis sumatraensis)
78	Hươu xạ	Moschus berezovskii
79	Mang trường sơn	Muntiacus truongsonensis
80	Mang lớn	Muntiacus vuquangensis
81	Sao la	Pseudoryx nghetinhensis
82	Nai cà tong	Rucervus eldii
	<b>BỘ MÓNG GUỐC LỀ</b>	<b>PERISSODACTYLA</b>
83	Tê giác một sừng	Rhinoceros sondaicus
	<b>BỘ TÊ TÊ</b>	<b>PHOLIDOTA</b>
84	Tê tê java	Manis javanica
85	Tê tê vàng	Manis pentadactyla
	<b>BỘ THỎ RỪNG</b>	<b>LAGOMORPHA</b>
86	Thỏ vằn	Nesolagus timminsi
	<b>BỘ THÚ ĂN THỊT</b>	<b>CARNIVORA</b>
87	Chó rừng	Canis aureus
88	Sói đỏ (Chó sói lửa)	Cuon alpinus
89	Cáo lửa	Vulpes vulpes

90	Cẩu chó	Helarctos malayanus
91	Cẩu ngựa	Ursus thibetanus
92	Rái cá vuốt bé	Aonyx cinereus
93	Rái cá thường	Lutra lutra
94	Rái cá lông mũi	Lutra sumatrana
95	Rái cá lông mượt	Lutrogale perspicillata
96	Cầy mực	Arctictis binturong
97	Cầy vằn bắc (Cầy vằn)	Chrotogaie owstoni
98	Cầy gấm	Prionodon pardicolor
99	Cầy giông đốm lớn	Viverra megaspila
100	Báo lửa (Beo lửa)	Catopuma temminckii
101	Báo gấm	Neofelis nebulosa
102	Báo hoa mai	Panthera pardus
103	Hổ đông dương	Panthera tigris corbetti
104	Mèo gấm	Pardofelis marmorata
105	Mèo cá	Prionailurus viverrinus

## NHÓM II

### IIA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	<b>NGÀNH THÔNG ĐẤT</b>	<b>LYCOPODIOPHYTA</b>
	<b>Họ Thông đất</b>	<b>Lycopodiaceae</b>
1	Thạch tùng răng cưa	Huperzia serrata
	<b>NGÀNH DƯƠNG XỈ</b>	<b>POLYPODIOPHYTA</b>
	<b>Họ Dương xỉ thân gỗ</b>	<b>Cyatheaceae</b>
2	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi Cyathea	Cyathea spp.
	<b>Họ Lông cu li</b>	<b>Dicksoniaceae</b>
3	Cầu tích	Cibotium barometz
	<b>Họ Dương xỉ</b>	<b>Polypodiaceae</b>
4	Tắc kè đá	Drynaria bonii
5	Cốt toái bộ	Drynaria roosii (Drynaria fortunei)
	<b>NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)</b>	<b>GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)</b>
	<b>LỚP THÔNG</b>	<b>PINOPSIDA</b>
	<b>Họ Đinh tùng</b>	<b>Cephalotaxaceae</b>
6	Đinh tùng (Phi ba mũi)	Cephalotaxus mannii
	<b>Họ Hoàng đàn</b>	<b>Cupressaceae</b>
7	Bách xanh	Calocedrus macrolepis
8	Bách xanh núi đá	Calocedrus rupestris
9	Podocarpus	Fokienia hodginsii
	<b>Họ Thông</b>	<b>Pinaceae</b>
10	Thông xuân nha (5 lá rù)	Pinus cemua
11	Thông dẻ lát	Pinus dalatensis
12	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	Pinus hwangshanensis
13	Thông lá dẹt	Pinus krempfii
14	Thiết sam giả lá ngắn	Pseudotsuga brevifolia

	<b>Họ Kim giao</b>	<b>Podocarpaceae</b>
15	Thông tre lá ngắn	Podocarpus pilgeri
	<b>Họ Thông đỏ</b>	<b>Taxaceae</b>
16	Thông đỏ lá ngắn	Taxus chinensis
17	Thông đỏ lá dài	Taxus wallichiana
	<b>LỚP TUẾ</b>	<b>CYCADOPSIDA</b>
	<b>Họ Tuế</b>	<b>Cycadaceae</b>
18	Các loài Tuế thuộc chi Cycas	Cycas spp.
	<b>NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)</b>	<b>ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)</b>
	<b>LỚP HAI LÁ MÀM (LỚP MỘC LAN)</b>	<b>DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)</b>
	<b>Họ Ngũ gia bì</b>	<b>Araliaceae</b>
19	Sâm lai châu	Panax vietnamensis var. fuscidiscus
20	Sâm lang bian	Panax vietnamensis var. langbianensis
	<b>Họ Nam mộc hương</b>	<b>Aristolochiaceae</b>
21	Các loài Tế tân thuộc chi Asarum	Asarum spp.
	<b>Họ Hoàng liên gai</b>	<b>Berberidaceae</b>
22	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hò, Mật gấu) thuộc chi Mahonia	Mahonia spp.
23	Bát giác liên	Podophyllum difforme (Podophyllum tonkinense)
	<b>Họ Núc nác</b>	<b>Bignoniaceae</b>
24	Các loài Đinh thuộc chi Fernandoa	Fernandoa spp.
	<b>Họ Hoa chuông</b>	<b>Campanulaceae</b>
25	Đẳng sâm	Codonopsis javanica
	<b>Họ Măng cụt</b>	<b>Clusiaceae</b>
26	Trai	Garcinia fagraeoides
	<b>Họ Thị</b>	<b>Ebenaceae</b>
27	Mun	Diospyros mun
28	Mun sọc	Diospyros sailletii
	<b>Họ Đậu</b>	<b>Fabaceae</b>
29	Gỗ đỏ (Cà te)	Azelia xylocarpa
30	Trắc	Dalbergia cochinchinensis
31	Cẩm lai	Dalbergia oliveri
32	Trắc dây	Dalbergia rimosa
33	Sưa	Dalbergia tonkinensis
34	Giáng hương quả to	Pterocarpus macrocarpus
35	Gụ mật (Gỗ mật)	Sindora siamensis
36	Gụ lau	Sindora tonkinensis
	<b>Họ Long não</b>	<b>Lauraceae</b>
37	Gù hương (Quế balansae)	Cinnamomum balansae
38	Re xanh phần	Cinnamomum glaucescens
39	Vù hương (Xá xị, Re hương)	Cinnamomum parthenoxylon
	<b>Họ Tiết dê</b>	<b>Menispermaceae</b>
40	Vàng đắng	Coscinium fenestratum
41	Hoàng đằng	Fibraurea recisa
42	Nam hoàng liên	Fibraurea tinctoria (Fibraurea chloroleuca)
43	Các loài Bình vôi thuộc chi Stephania	Stephania spp.



	<b>Họ Mao lương</b>	<b>Ranunculaceae</b>
44	Thỏ hoàng liên	Thalictrum foliolosum
	<b>Họ Ngũ vị tử</b>	<b>Schisandraceae</b>
45	Các loài Na rừng thuộc chi Kadsura	Kadsura spp.
	<b>Họ Đay</b>	<b>Tiliaceae</b>
46	Nghiến	Burretiodendron tonkinense (Excentrodendron tonkinense
	<b>LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)</b>	<b>MONOCOTYLEDONEAE</b>
		<b>(LILIOPSIDA)</b>
	<b>Họ Cau</b>	<b>Arecaceae</b>
47	Song mật	Calamus platyacanthus
48	Song bột	Calamus poilanei
	<b>Họ Thiên môn</b>	<b>Asparagaceae</b>
49	Hoàng tinh hoa trắng	Disporopsis longifolia
50	Hoàng tinh hoa đỏ	Polygonatum kingianum
	<b>Họ Hành</b>	<b>Liliaceae</b>
51	Bách hợp	Lilium poilanei
	<b>Họ Ngót ngào</b>	<b>Melanthiaceae</b>
52	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi Paris	Paris spp.
	<b>Họ Lan</b>	<b>Orchidaceae</b>
53	Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm IA	Orchidaceae spp.

## IIB

<b>TT</b>	<b>Tên Việt Nam</b>	<b>Tên khoa học</b>
	<b>LỚP CÔN TRÙNG</b>	<b>INSECTA</b>
	<b>BỘ CÁNH CỨNG</b>	<b>COLEOPTERA</b>
1	Cua bay việt nam	Cheirtonus battareli
2	Cua bay đen	Cheirtonus jansoni
	<b>BỘ CÁNH VÂY</b>	<b>LEPIDOPTERA</b>
3	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	Teinopalpus aureus
4	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	Teinopalpus imperialis
5	Bướm phượng cánh chim chằm rời	Troides aeacus
6	Bướm phượng cánh chim chằm liền	Troides helena
	<b>LỚP ÉCH NHÁI</b>	<b>AMPHIBIA</b>
	<b>BỘ CÓ ĐUÔI</b>	<b>CAUDATA</b>
7	Các loài cá cóc thuộc giống Paramesotriton	Paramesotriton spp.
8	Các loài cá cóc thuộc giống Tylototriton	Tylototriton spp.
	<b>LỚP BÒ SÁT</b>	<b>REPTILIA</b>
	<b>BỘ CÓ VÂY</b>	<b>SQUAMATA</b>
9	Tắc kè hoa	Gecko gecko
10	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus	Goniurosaurus spp.
11	Rắn hổ mang trung quốc	Naja atra
12	Rắn hổ mang một mắt kính	Naja kaouthia
13	Rắn hổ mang xiêm	Naja siamensis
14	Rắn ráo trâu	Ptyas mucosus

15	Trăn cộc	Python brongersmai (Python curtus)
16	Trăn đất	Python molurus (Python bivittatus)
17	Trăn gấm	Python reticulatus (Malayopython reticulatus)
18	Kỳ đà hoa	Varanus salvator
	<b>BỘ RÙA</b>	<b>TESTUDINES</b>
19	Cua đỉnh (Ba ba nam bộ)	Amyda cartilaginea (Amyda ornata)
20	Ba ba gai	Palea steindachneri
21	Rùa hộp lưng đen	Cuora amboinensis
22	Rùa sa nhân	Cuora mouhotii
23	Rùa đất châu á	Cyclenmys dentata
24	Rùa đất sê-pôn	Cyclenmys oldhami
25	Rùa đất pul-kin	Cyciemys puichristriata
26	Rùa đất speng-le-ri	Geomyda spengleri
27	Rùa răng	Heosemys annandalii
28	Rùa đất lớn	Heosemys grandis
29	Rùa núi vàng	Indotestudo elongata
30	Rùa ba gờ	Malayemys subtrijuga
31	Rùa núi viền	Manouria impressa
32	Rùa câm	Mauremys mutica
33	Rùa đầm cổ đỏ	Mauremys nigricans
34	Rùa bốn mắt	Sacalia quadriocellata
35	Rùa cổ bự	Siebenrockiella crassicollis
	<b>LỚP CHIM</b>	<b>AVES</b>
	<b>BỘ BÒ CẦU</b>	<b>COLUMBIFORMES</b>
36	Bò câu nâu	Columba pnnicea
	<b>BỘ BÒ NÔNG</b>	<b>PELECANIFORMES</b>
37	Cò quăm đầu đen	Threskiornis melanocephalus
	<b>BỘ CẮT</b>	<b>FALCONIFORMES</b>
38	Các loài trong bộ Cắt	Falconiformes spp. (trừ loài Falco peregrinus đã liệt kê trong nhóm IB)
	<b>BỘ CÚ</b>	<b>STRIGIFORMES</b>
39	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	Strigiformes spp.
	<b>BỘ GÀ</b>	<b>GALIFORMES</b>
40	Các loài gà so thuộc giống Arborophila, Lophura	Arborophila spp., Lophura spp. (Trừ loài Arborophila davidi đã liệt kê ở nhóm IB)
	<b>BỘ HẠC</b>	<b>CICONIIFORMES</b>
41	Hạc đen	Ciconia nigra
42	Già đầy lớn	Leptoptilos dubius
	<b>BỘ HỒNG HOÀNG</b>	<b>BUCEROTIFORMES</b>
43	Các loài trong họ Hồng hoàng	Bucerotidae spp. (trừ các loài Buceros bicornis, Aceros nipalensis, Rhyticeros undulatus và Anorhinus austeni thuộc Nhóm IB)
	<b>BỘ NGŨNG</b>	<b>ANSERIFORMES</b>
44	Vịt đầu đen	Aythya baeri
45	Vịt mỏ nhọn	Mergus squamatus
	<b>BỘ SẼ</b>	<b>PASSERIFORMES</b>

46	Sẻ đồng ngực vàng	Emberiza aureola
47	Các loài thuộc các giống Garrulax, Trochalopteron, Pterorhinus, Ianthocincla	Garrulax spp., Trochalopteron spp., Pterorhinus spp., Ianthocincla spp.
48	Nhông (Yểng)	Gracula religiosa
49	Kim oanh tai bạc	Leiothrix argentauris
50	Kim oanh mỏ đỏ	Leiothrix lutea
51	Các loài thuộc giống Pitta, Hydronis	Pitta spp., Hydronis spp.
	<b>BỘ SẾU</b>	<b>GRUIFORMES</b>
52	Chân bơi	Heliopais personatus
	<b>BỘ ƯNG</b>	<b>ACCIPITRIFORMES</b>
53	Các loài trong bộ Ưng	Accipitriformes spp. (trừ các loài Aquila heliaca, Gyps indicus, Gyps bengalensis, Sarcogyps calvus đã liệt kê trong nhóm IB)
	<b>BỘ VỆT</b>	<b>PSITTAFORMES</b>
54	Các loài vẹt thuộc giống Psittacula	Psittacula spp.
55	Vẹt lùn	Loriculus verianis
	<b>LỚP THÚ</b>	<b>MAMMALIA</b>
	<b>BỘ Dơi</b>	<b>CHIROPTERA</b>
56	Dơi ngựa bé	Pteropus hypomelanus
57	Dơi ngựa ly-lei	Pteropus lylei
58	Dơi ngựa lớn	Pteropus vampyrus
	<b>BỘ Gặm nhấm</b>	<b>RODENTIA</b>
59	Chuột đá	Laonastes aenigmamus
60	Sóc bay trâu	Petaurista philippensis
61	Sóc đen	Ratufa bicolor
	<b>BỘ KHỈ HẦU</b>	<b>PRIMATES</b>
62	Khỉ mặt đỏ	Macaca arctoides
63	Khỉ mốc	Macaca assamensis
64	Khỉ đuôi dài	Macaca fascicularis
65	Khỉ đuôi lợn	Macaca leonina
66	Khỉ vàng	Macaca mulatta
	<b>BỘ MÓNG GUỐC CHÂN</b>	<b>ARTIODACTYLA</b>
67	Mang pù hoạt	Muntiacus puhoatensis
68	Nai	Rusa unicolor
69	Cheo cheo	Tragulus kanchil
70	Cheo cheo lưng bạc	Tragulus versicolor
	<b>BỘ THỎ</b>	<b>LAGOMORPHA</b>
71	Thỏ rừng	Lepus sinensis
	<b>BỘ THÚ ĂN THỊT</b>	<b>CARNIVORA</b>
72	Lửng lợn	Arctonyx collaris
73	Cầy tai trắng	Arctogalidia trivirgata
74	Trết chì lưng	Mustela strigidorsa
75	Lửng chó	Nyctereutes procyonoides
76	Cầy vòli mốc	Paguma larvata
77	Cầy vòli hương	Paradoxurus hemaphroditus
78	Cầy giông	Viverra zibetha
79	Cầy hương	Viverricula indica

80	Mèo ri	Felis chaus
81	Mèo rừng	Prionailurus bengalensis

(Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (tên Latin). Tên tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo).

## PHỤ LỤC II

MẪU MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm .....

### MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

#### 1. Quy cách mã số

Hai chữ cái đầu thể hiện Phụ lục, Nhóm và loại mẫu vật, chữ cái thứ ba thể hiện sinh cảnh sống: IA-C là thực vật trên cạn, IA-N là thực vật dưới nước (thủy sinh) thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IB-C là động vật trên cạn, IB-N là động vật dưới nước thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IIA-C là thực vật trên cạn, IIA-N là thực vật thủy sinh thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIB-C là động vật trên cạn, IIB-N là động vật thủy sinh thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIIA-C là thực vật trên cạn, IIIA-N là thực vật thủy sinh thuộc Phụ lục III; IIIB-C là động vật trên cạn, III-N là động vật thủy sinh thuộc Phụ lục III.

Các chữ cái tiếp theo thể hiện mục đích của cơ sở nuôi, trồng: VN đối với nuôi, trồng không vì mục đích thương mại; hai chữ viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng vì mục đích thương mại.

Ví dụ :

#### IA-C-VN-008, trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I;

A: Loài thực vật;

C: Trên cạn;

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại;

008: Số của cơ sở trồng.

#### IB-C-VN-008, trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại;

008: Số của cơ sở nuôi.

#### IIA-N-HAN-008, trong đó:

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II;

A: Loài thực vật;

N: Thủy sinh;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở trồng.

#### IIB-C-HAN-008, trong đó:

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội).

#### IHA-N-HAN-008, trong đó:

III: Phụ lục III

A: Loài thực vật;

N: Thủy sinh;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở trồng.

#### IIIB-C-HAN-008, trong đó:

III: Phụ lục III;  
B: Loài động vật;  
C: Trên cạn;  
HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);  
008: Số của cơ sở nuôi.

2. Thông tin kèm theo mã số

Các mã số được cấp kèm theo thông tin ví dụ dưới đây:

**Tên cơ sở:** Cơ sở nuôi cá sấu nước ngọt Suối Tiên.

**Địa chỉ:** Xóm 3, xã Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngày thành lập:** Ngày 01 tháng 01 năm 1989.

**Ngày cấp mã số:** Ngày 01 tháng 01 năm 2002.

**Loài nuôi, trồng:**

Cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*).

**Nguồn gốc mẫu vật:**

Mua từ cơ sở nuôi hợp pháp B.

**Quy cách đánh dấu:**

Tất cả các cá thể được đánh dấu bằng việc cắt vảy đuôi (khi đạt 3 tháng tuổi).

**Ghi chú:** Đối với cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài thì mã số áp dụng đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất, phần thông tin kèm theo mã số ghi đầy đủ thành phần loài.

Địa điểm....., ngày .... tháng... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	33	Kon Tum	KTM
2	Bắc Kạn	BCN	34	Lai Châu	LCU
3	Bình Dương	BDG	35	Lâm Đồng	LDG
4	Bình Định	BDH	36	Lạng Sơn	LSN
5	Bắc Giang	BGG	37	Lào Cai	LCI
6	Bạc Liêu	BLU	38	Long An	LAN
7	Bắc Ninh	BNH	39	Nam Định	NDH
8	Bình Phước	BPC	40	Nghệ An	NAN
9	Bến Tre	BTE	41	Ninh Bình	NBH
10	Bình Thuận	BTN	42	Ninh Thuận	NTN
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	BTV	43	Phú Thọ	PTO
12	Cao Bằng	CBG	44	Phú Yên	PYN
13	Cà Mau	CMU	45	Quảng Bình	QBH
14	Cần Thơ	CTO	46	Quảng Nam	QNM
15	Đà Nẵng	DAN	47	Quảng Ngãi	QNI
16	Đắk Lắk	DLC	48	Quảng Ninh	QNH
17	Đắk Nông	DNG	49	Quảng Trị	QTI
18	Điện Biên	DBN	50	TP. Hồ Chí Minh	HCM
19	Đồng Nai	DNI	51	Sơn La	SLA
20	Đồng Tháp	DTP	52	Sóc Trăng	STG
21	Gia Lai	GLI	53	Tây Ninh	TNH
22	Hà Giang	HAG	54	Thái Bình	TBH

23	Hà Nam	HNM	55	Thái Nguyên	TNN
24	Hà Nội	HAN	56	Thanh Hoá	THA
25	Hà Tĩnh	HTH	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HDG	58	Tiền Giang	TGG
27	Hải Phòng	HPG	59	Tuyên Quang	TQG
28	Hậu Giang	HGG	60	Trà Vinh	TVH
29	Hoà Bình	HBH	61	Vĩnh Long	VLG
30	Hung Yên	HYN	62	Vĩnh Phúc	VPC
31	Kiên Giang	KGG	63	Yên Bái	YBI
32	Khánh Hoà	KHA			

### PHỤ LỤC III

#### MẪU GIẤY PHÉP CITES

*(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)*

The following codes be used to indicate the purpose of the transaction for box No.5a:

(Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của việc vận chuyển tại ô số 5a:)

**T** Commercial/Thương mại

**Z** Zoos/ Trao đổi giữa các vườn thú

**G** Botanical gardens/ Trao đổi giữa các vườn thực vật

**Q** Circuses and travelling exhibitions/Xiếc hoặc triển lãm lưu động

**S** Scientific/*Khoa học*

**H** Hunting trophies/ *Mẫu vật săn bắn*

**P** Personal/ Tài sản cá nhân

**Medical (including biomedical research)** *Y sinh (bao gồm cả nghiên cứu y sinh học)*

E Educational/ Giáo dục

N Reintroduction or introduction into the wild/ Tái thả vào tự nhiên

B Breeding in captivity or artificial propagation/ Gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo

L Law enforcement / judicial / forensic/ Thực thi luật/ Truy tố/Khởi tố

The following codes be used to indicate the source of specimens for box No. 10:

(Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc của mẫu vật tại ô số 10:)

W Specimens taken from the wild/ Mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên

R Specimen originating from a ranching operation/ Mẫu vật có nguồn gốc từ trại nuôi sinh trưởng

D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4/ Mẫu vật của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 4, điều VII

A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP13), paragraph a), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Các loài thực vật được trồng cấy nhân tạo theo quy định tại khoản a Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP13), kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 5, điều VII (mẫu vật các loài Phụ lục I được trồng cấy nhân tạo không vì mục đích thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)

C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev.), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been bred in captivity for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Các loài động vật được gây nuôi sinh sản theo quy định tại Nghị quyết 10.16 (sửa đổi), kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 5, điều VII (mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản không vì mục đích thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)

F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of 'bred in captivity' in Resolution Conf. 10.16 (Rev.), as well as parts and derivatives thereof/ Các loài động vật được sinh ra trong các cơ sở gây nuôi sinh sản (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng được quy định của định nghĩa "gây nuôi sinh sản" của Nghị quyết 10.16 (sửa đổi), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng

U Source unknown (**must be justified**)/ Nguồn gốc không rõ ràng (cần phải xác định)

I Confiscated or seized specimens/ Mẫu vật tịch thu

O Pre-Convention specimens/ Mẫu vật tiền Công ước

## PHỤ LỤC IV

### MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI

(Kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

#### I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN<sup>1</sup>

**Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở: .....

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .....

Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

3. Ngày thành lập cơ sở: .....

4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....

5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại

6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.

7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

Bố mẹ		Hậu bị		Con non trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)			Con non chưa trưởng thành	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+2+3+4+5+6+7+5	

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2.

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này)

Bố mẹ	Giai đoạn trứng (nếu có) và con non	Con non đã trưởng thành
-------	-------------------------------------	-------------------------



Năm	Đực	Cái	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản	Số ổ trứng bình quân/ổ trứng	Tổng số trứng	Tỷ lệ trứng hỏng (%)	Số trứng nở	Con non chưa trưởng thành	Tỷ lệ chết con non (%)	Con trưởng thành	Tỷ lệ chết con trưởng thành
Quá khứ <sup>2</sup>											
Hiện tại <sup>3</sup>											
Dự kiến <sup>4</sup>											

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giải đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ <sup>5</sup>								
Hiện tại <sup>6</sup>								
Dự kiến <sup>7</sup>								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:

- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.

- Mật độ nuôi.

- Các mô tả khác.

14. Mô tả các biện pháp chăm sóc

- Thức ăn.

- Nước uống.

- Mô tả khác.

15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật).

16. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.

19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)/.

Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...

**Ký tên**

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

## II. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LOÀI NUÔI SINH TRƯỞNG<sup>8</sup>

### Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở: .....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .....
- Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/: ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....
3. Ngày thành lập cơ sở: .....
4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường): .....
5. Mục đích nuôi: ☐ Vì mục đích thương mại ☐ Không vì mục đích thương mại
6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật: .....
7. Hiện trạng tổng đàn gồm:

Cá thể trưởng thành			Cá thể chưa trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5=1+2+3+4	6

8. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới.
9. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).
10. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật.
11. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai.
- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.
12. Mô tả các biện pháp chăm sóc
  - Thức ăn: mô tả thức ăn, lượng thức ăn trung bình cho 1 cá thể/ngày, tần suất cho ăn (số lần ăn/ngày).
  - Thức ăn.
  - Nước uống.
  - Mô tả khác.
13. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).
14. Vệ sinh môi trường
  - Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).
  - Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.
15. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.
16. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.
17. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:
  - Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.
  - Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên.
  - Tần suất tái thả (nếu có).
  - Các biện pháp khác.
18. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:
  - Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.
  - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.
  - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.
  - Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên

đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

19. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển....)/.

*Địa điểm ..., ngày.... tháng... năm ...*

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân:  
ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Mỗi loài sẽ có một phương án nuôi riêng.

<sup>2</sup> Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

<sup>3</sup> Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

<sup>4</sup> Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

<sup>5</sup> Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

<sup>6</sup> Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

<sup>7</sup> Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

<sup>8</sup> Mỗi loài phải lập một phương án nuôi riêng.